

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	55,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-2.9%	-8.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.92
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

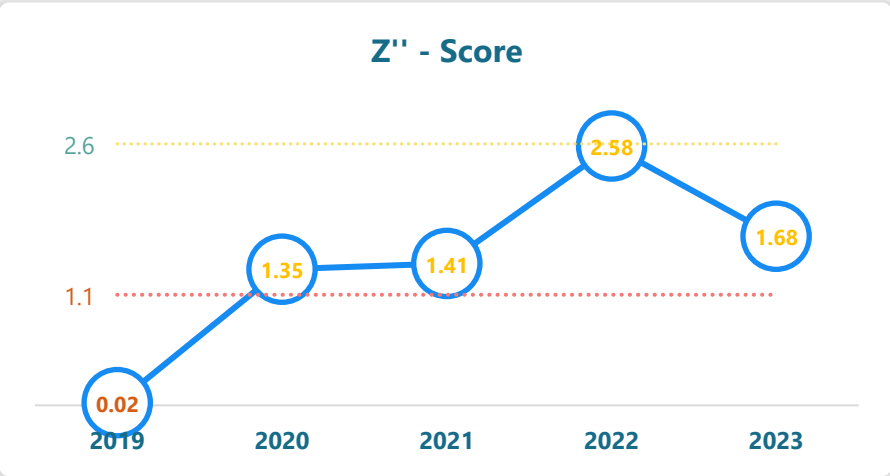
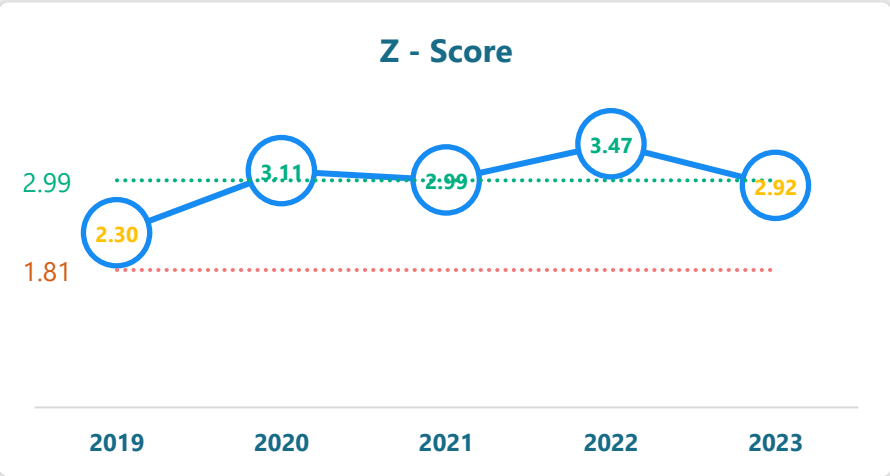
Hệ số nguy cơ phá sản	1.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	6,486
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 658
	▼ 9.2%

2023	
LN sau thuế	182
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 223
	▼ 55.1%

2023	
ROE	15.5%
+/- YoY	▼ 22.8%

2023	
ROA	5.4%
+/- YoY	▼ 7.5%



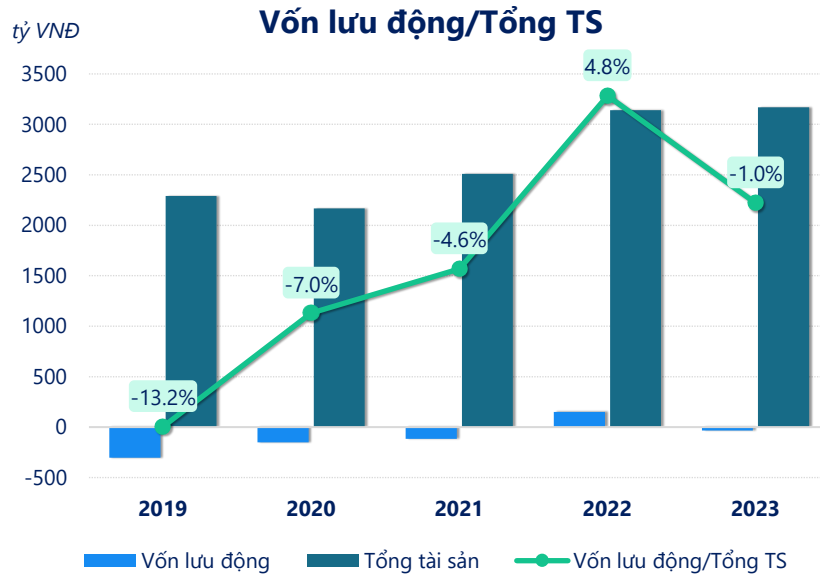
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **APF** năm **2023** đạt **2.92**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.47). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.68** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy APF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **APF** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **6,486** tỷ đồng **giảm 9.21%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.1%** chỉ còn **181.7** tỷ đồng.

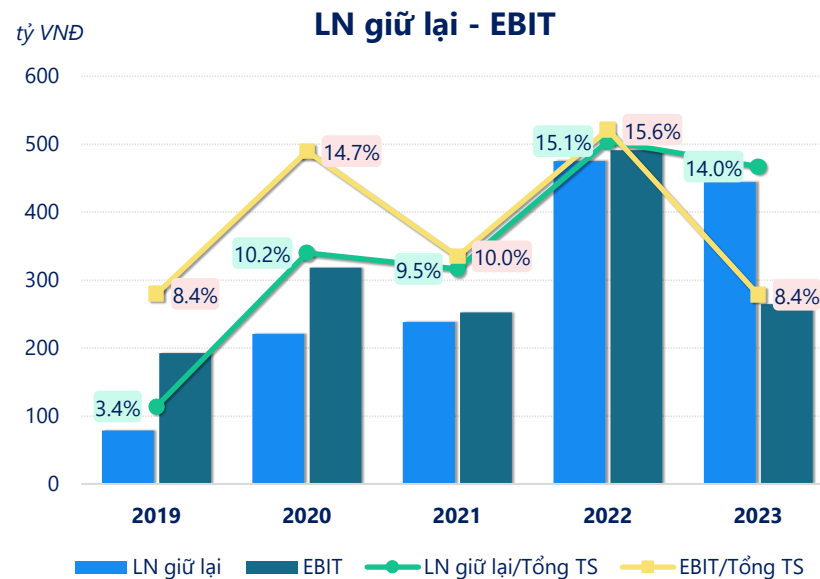
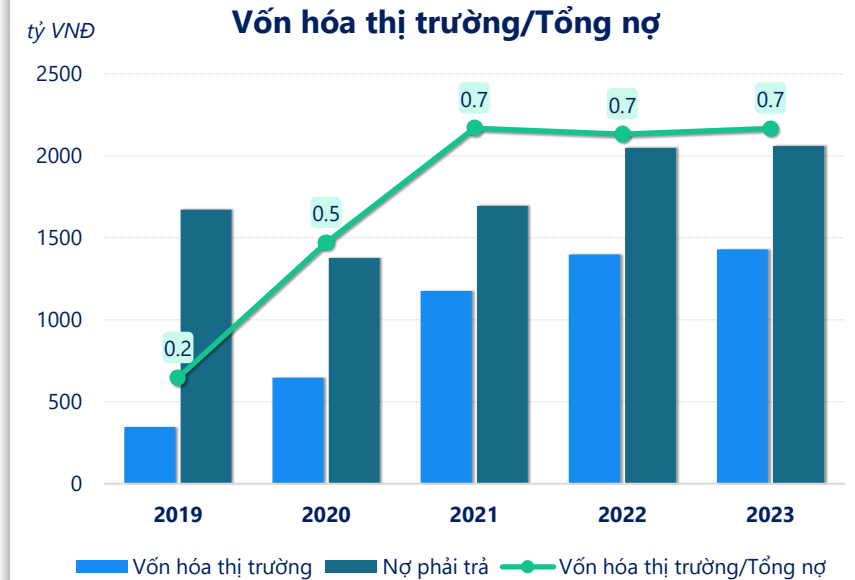
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

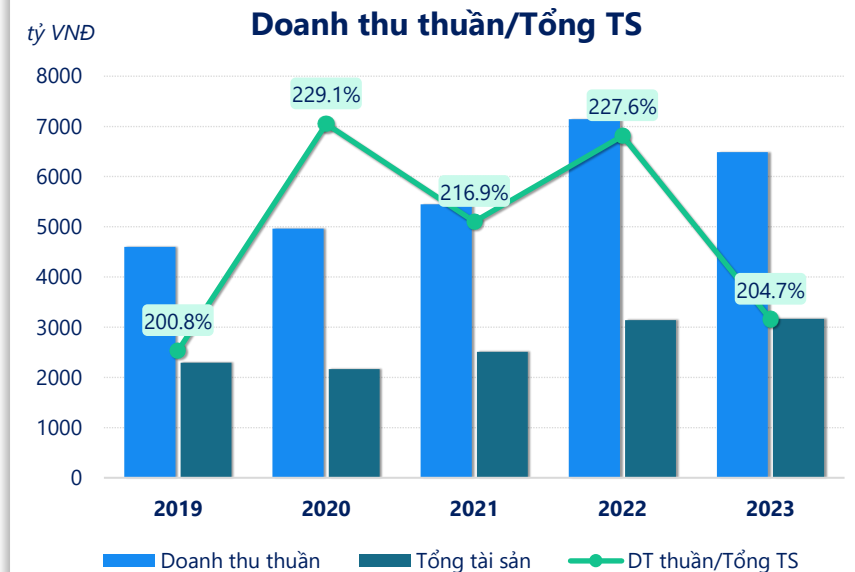


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.69 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,166	3,139	0.9%
Tài sản ngắn hạn	1,904	2,098	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	131	106	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0	
Phải thu ngắn hạn	573	713	-19.6%
Hàng tồn kho	1,014	937	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	186	341	-45.5%
Tài sản dài hạn	1,262	1,041	21.3%
Phải thu dài hạn	1.45	1.45	-0.1%
Tài sản cố định	1,106	971	13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	115	20.4	463%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.3	20.7	-16.8%
Tài sản dài hạn khác	19.2	19.7	-2.6%
Lợi thế thương mại	3.21	7.50	-57.1%
Nợ phải trả	2,058	2,048	0.5%
Nợ ngắn hạn	1,928	1,947	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,560	1,645	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	136	31.0%
Nợ dài hạn	129	101	27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	98.9	28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,109	1,091	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,109	1,091	1.6%
Vốn điều lệ	259	226	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,603	4,963	5,445	7,144	6,486
Giá vốn hàng bán	4,149	4,316	4,895	6,160	5,908
Lợi nhuận gộp	454	647	550	985	578
Doanh thu HĐTC	7.42	15.1	26.6	59.3	65.4
Chi phí TC	104	92.4	77.7	103	95.2
Chi phí lãi vay	101	87.6	69.3	85.5	81.2
LN trong công ty LKLD	1.05	2.09	0.46	3.33	-3.48
Chi phí bán hàng	240	294	284	493	317
Chi phí QLDN	27.6	43.5	32.4	46.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	90.8	234	183	405	184
Lợi nhuận khác	0.09	-3.51	0.26	0.56	-0.97
LN trước thuế	90.9	231	183	406	183
Lợi nhuận sau thuế	90.7	230	183	405	182
LNST của CĐ cty mẹ	79.7	206	165	365	171

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.8	482	-75.7	89.6	544
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-160	-152	-176	-144	-343
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	147	-392	233	128	-179
Tiền đầu kỳ	48.7	118	56.1	36.2	106
Lưu chuyển tiền thuần	69.2	-61.5	-18.8	74.3	21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.20	-1.10	-4.34	1.01
Tiền cuối kỳ	118	56.1	36.2	106	129